

# QUAN HỆ KINH TẾ VIỆT NAM - HOA KỲ VÀ TÁC ĐỘNG CỦA NÓ ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN CỦA VIỆT NAM

*Nguyễn Thiết Sơn\**

Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam chủ trương Việt Nam muốn làm bạn với tất cả các nước. Đối với Hợp chủng quốc Hoa Kỳ, chính sách của Đảng và Nhà nước Việt Nam rất rõ ràng: gác lại quá khứ, nhìn về tương lai, tăng cường hợp tác kinh tế hai bên cùng có lợi; chuyển hóa chính sách thù địch chống đối Việt Nam của nhiều nhiệm kỳ chính phủ kế tiếp nhau ở Mỹ, từ chống đối triệt để - cấm vận kinh tế, đến nới lỏng cấm vận, bỏ cấm vận, kí kết Hiệp định Thương mại song phương, hoàn tất quá trình bình thường hoá tất cả các mối quan hệ giữa hai nước<sup>(1)</sup>.

Bài viết này tập trung trình bày mối quan hệ kinh tế giữa Việt Nam và Hoa Kỳ, là mối quan hệ phát triển nhanh nhất giữa hai nước, và cũng là mối quan hệ có tác động nhiều nhất đến sự phát triển kinh tế của Việt Nam và sự hội nhập của Việt Nam vào nền kinh tế toàn cầu. Quan hệ kinh tế được giới thiệu chủ yếu là các quan hệ thương mại và đầu tư; những tác động đến Việt Nam được trình bày từ góc độ vĩ mô đối với nền kinh tế của Việt Nam.

Để có thể hình dung một cách hợp lý mối quan hệ Việt-Mỹ, trước tiên chúng tôi xin so sánh tỷ trọng của Mỹ và của Việt Nam trong một số chỉ tiêu quan trọng của thế giới hiện nay như sau:

- Mỹ: 1/ dân số: 4,5 % (288,4 triệu);
- 2/ GDP: 33% (2002: 10.383 tỷ USD);
- 3/ xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ: 13,6% (700 tỷ USD);
- 4/ nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ: 16,5% (1.200 tỷ);
- 5/ đầu tư trực tiếp ra nước ngoài 123,5 tỷ<sup>(2)</sup> và trong khoảng 25 năm qua Mỹ luôn nhập siêu, mỗi năm hàng trăm tỷ đôla.

\* Phó giáo sư, Tiến sĩ, Viện Nghiên cứu châu Mỹ. Việt Nam.

- Việt Nam: 1/ dân số: gần 1,5% (80 triệu);
- 2/ GDP: khoảng 0,1%- khoảng 35 tỷ USD (2002);
- 3/ Tổng xuất khẩu hàng hoá với thế giới là 19,9 tỷ USD (2003);
- 4/ Tổng nhập khẩu hàng hoá là 25 tỷ USD (2003);
- 5/ đầu tư ra nước ngoài không đáng kể (đến hết năm 2003, tổng vốn đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài là 215, 718 triệu USD)<sup>(3)</sup>. Những số liệu này cho thấy quy mô khác biệt của một nền kinh tế lớn nhất thế giới với một nền kinh tế có trình độ phát triển thấp của nước ta hiện nay.

So sánh số liệu của Việt Nam với Mỹ chúng ta thấy:

- 1/ GDP: GDP của Việt Nam = 0,34 % của Mỹ (35 tỷ và 10.383 tỷ);
- 2/ Tổng kim ngạch xuất khẩu với thế giới của Việt Nam = 2,8% của Mỹ (19,9 tỷ và 700 tỷ);
- 3/ Tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam = 2,0% của Mỹ (25 tỷ và 1.200 tỷ);
- 4/ Dân số = khoảng 30% dân số Mỹ.

Hiện nay, về trao đổi thương mại, Mỹ là bạn hàng lớn nhất của Việt Nam và Việt Nam là bạn hàng đứng thứ 52 của Mỹ. So sánh trực tiếp về quan hệ xuất nhập khẩu hàng hoá của Việt Nam với Mỹ có thể thấy như sau:

Năm 2002: Việt Nam xuất sang Mỹ 2,394.745 tỷ USD, tổng nhập khẩu của Mỹ với thế giới là 1.200 tỷ USD, như vậy xuất khẩu của Việt Nam sang Mỹ chỉ chiếm khoảng 0,2% tổng nhập khẩu của Mỹ<sup>(4)</sup>;

Năm 2003: 4,554.860 tỷ và cũng chỉ chiếm khoảng 0,3% thị phần nhập khẩu của Mỹ. Việt Nam nhập từ Mỹ năm 2002: 580,155 triệu USD, chiếm 0,08% tổng giá trị xuất khẩu của Mỹ trên toàn thế giới<sup>(5)</sup>;

Năm 2003: 1,324.440 tỷ và cũng chỉ chiếm khoảng 0,15%. Có thể cho rằng, tỷ trọng của Việt Nam trong cán cân thương mại của Mỹ là rất thấp, không có sức mạnh đáng kể nào, vì chỉ chiếm khoảng 2-3 phần nghìn mà thôi. Đầu tư của Mỹ vào Việt Nam năm 2002: 1,1 tỷ USD và năm 2003: 1 tỷ 134.195.031 USD<sup>(6)</sup>; đây là những con số khá quan trọng, chúng chiếm khoảng 1% đầu tư của Mỹ ra nước ngoài hàng năm. Năm 2003 Mỹ là nước đứng thứ 11 trong số các nước có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài nhiều nhất vào Việt Nam.

Tuy nhiên, nếu chúng ta tính tới yếu tố thời gian và tốc độ tăng trưởng quan hệ kinh tế giữa nước ta với Mỹ, chúng ta có thể thấy rằng, dù con số

về tỷ trọng còn rất thấp, nhưng chúng đã có vai trò đáng kể đối với sự phát triển kinh tế của nước ta. Những số liệu này cho thấy sự chênh lệch to lớn về quy mô nền kinh tế giữa Mỹ và Việt Nam, cho thấy tốc độ trao đổi hàng hoá giữa hai nước đã tăng hết sức nhanh chóng trong mấy năm qua, từ sau khi có Hiệp định thương mại song phương. Điều này cũng cho thấy khả năng tiếp tục mở rộng quan hệ kinh tế giữa Việt Nam và Mỹ còn rất lớn, góp phần tích cực cho tiến trình đẩy nhanh công nghiệp hoá, hiện đại hoá của Việt Nam.

## I. QUAN HỆ THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ

### 1. Quan hệ thương mại

Từ sau chiến thắng lịch sử 30-4-1975, Mỹ đã thực hiện chính sách cấm vận đối với Việt Nam và thực hiện khá nghiêm ngặt cho đến năm 1990. Do tình hình thế giới có nhiều biến đổi sau thời kỳ chiến tranh lạnh, tình hình chính trị và xã hội Mỹ có những nhu cầu điều chỉnh chính sách trong quan hệ với Việt Nam (cần thiết lập quan hệ kinh doanh, trao đổi khoa học đào tạo, du lịch, tìm kiếm người Mỹ mất tích...), và nhất là những thành tựu trong đổi mới kinh tế ở Việt Nam đã làm cho nhận thức của thế giới và của Mỹ có những biến chuyển hướng tới thiết lập và mở rộng quan hệ với Việt Nam như là một quốc gia, chứ không phải như là một cuộc chiến tranh. Những biến chuyển đó đã dẫn đến những thay đổi trong chính sách của chính quyền Mỹ, Tổng thống G. Bush (cha) với bản lộ trình tiến tới bình thường hóa quan hệ Việt Nam-Hoa Kỳ đã dần dần thực hiện nới lỏng cấm vận chống Việt Nam. Ngày 3-2-1994, Tổng thống Bill Clinton đã tuyên bố bãi bỏ chính sách cấm vận chống Việt Nam và ngày 11-7-1995 tuyên bố Mỹ công nhận ngoại giao và bình thường hóa quan hệ với Việt Nam. Ngày 21-9-1996, Việt Nam và Mỹ bắt đầu tiến hành đàm phán về Hiệp định thương mại song phương (HĐTM), ngày 13-7-2000 tại Washington D.C., thủ đô Mỹ, sau 9 vòng đàm phán và những trao đổi tiếp theo, Chính quyền Tổng thống G. Bush (cha) và phía Việt Nam đã ký kết Hiệp định với tên gọi chính thức là: “ Hiệp định giữa Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Hợp chúng quốc Hoa Kỳ về quan hệ thương mại” (thường được gọi là Hiệp định Thương mại Việt Nam-Hoa Kỳ hay Hiệp định Thương mại song phương Việt-Mỹ). Ngày 28-11-2001, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã thông qua Nghị quyết phê chuẩn Hiệp định Thương mại Việt Nam-Hoa Kỳ, ngày 4-12-2001, Chủ tịch nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam Trần Đức Lương đã ký lệnh số 15/2001/L/CTN về việc công bố Nghị quyết của Quốc hội số 48/2001/QH10 về việc phê chuẩn Hiệp định.

Ngày 10-12-2001, tại thủ đô Washington, Bộ trưởng Bộ Thương mại Việt Nam Vũ Khoan và Đại diện Thương mại Hoa Kỳ Robert B.Zoellick đã trao đổi thư phê chuẩn Hiệp định Thương mại Việt Nam-Hoa Kỳ của Chính phủ

hai nước. Theo Điều 8, Chương VII của Hiệp định, Hiệp định sẽ có hiệu lực vào thời điểm hai bên trao đổi công hàm phê chuẩn. Như vậy, vào hồi 15 giờ ngày 10-12-2001, theo giờ Washington D.C., 03 giờ ngày 11-12-2001, theo giờ Hà Nội, Hiệp định Thương mại Việt-Mỹ chính thức có hiệu lực.

Với việc Hiệp định có hiệu lực, phía Mỹ thực hiện ngay tất cả các cam kết trong Hiệp định, như các rào cản thương mại chính thức đều bị loại bỏ, Quy chế Quan hệ thương mại bình thường (PNTR) được áp dụng, thuế quan giảm xuống đến mức thấp...; phía Việt Nam có những mốc thời gian khác nhau để thực hiện các cam kết, do trình độ phát triển kinh tế thấp của mình.

Có thể cho rằng, quan hệ thương mại giữa Việt Nam và Hoa Kỳ trước và sau khi có Hiệp định Thương mại là hai thời kỳ rất khác nhau. Từ khi Mỹ bỏ cấm vận chống Việt Nam, các doanh nghiệp nước ta đã nhanh chóng và chủ động tiến vào tìm hiểu, khai thác thị trường Mỹ.

**Thời kỳ trước khi có HĐTM**, có thể chia làm hai giai đoạn, trước và sau khi bỏ cấm vận. *Trước khi bỏ cấm vận*, quan hệ thương mại giữa hai nước có kim ngạch rất thấp<sup>(7)</sup> năm 1992 và năm 1993 Việt Nam nhập 4,5 và 7,0 triệu USD hàng hóa từ Mỹ và không xuất khẩu gì. *Sau khi bỏ cấm vận* (đầu năm 1994), trong năm đó Việt Nam đã xuất khẩu được 50,6 triệu USD và nhập khẩu 272,70 triệu USD (nhập siêu 122,10 triệu USD); năm 1995, Việt Nam đẩy mạnh xuất khẩu nhiều hơn, nhập siêu giảm còn 53,60 triệu USD, với giá trị xuất khẩu là 198,90 triệu USD và nhập khẩu là 252,50 triệu USD. Tình trạng nhập siêu của Việt Nam còn kéo dài đến năm 1996 (-284,60 triệu USD). Có tình trạng này là do Mỹ chưa áp dụng quy chế tối huệ quốc (MFN) cho Việt Nam, Việt Nam chưa được hưởng ưu đãi thuế quan, hàng hóa của Việt Nam rất khó cạnh tranh với hàng hóa của các nước có MFN trên thị trường Mỹ. Trong khi đó hàng hóa của Mỹ vào Việt Nam được hưởng quy chế bình đẳng, ngang bằng như các nước khác về thuế quan... Mặc dù vậy, những số liệu trên cho thấy tốc độ tăng trưởng thương mại hai chiều là rất cao. Từ năm 1997 cho đến nay, Việt Nam luôn có xuất siêu liên tục với thị trường Mỹ.

Từ khi có HĐTM, tình hình xuất nhập khẩu của Việt Nam với Mỹ khác hẳn, tốc độ và quy mô tăng trưởng đã vượt ra khỏi dự đoán của nhiều chuyên gia kinh tế. Họ cho rằng, với trình độ phát triển của nền kinh tế, Việt Nam chưa thể nhanh chóng mở rộng quy mô sản xuất để mở rộng xuất khẩu, nếu tăng xuất khẩu vào Mỹ (để tận dụng lợi thế của HĐTM và nâng cao hiệu quả xuất khẩu) chắc chắn phải giảm xuất khẩu đến các thị trường khác. Trên thực tế, Việt Nam vừa tăng xuất khẩu vào Mỹ, vừa tăng xuất khẩu cả vào các thị trường khác từ khi có HĐTM với Mỹ.

Bảng 1 và bảng 2 cho chúng ta thấy giá trị và cơ cấu hàng xuất nhập khẩu của Việt Nam với Mỹ từ năm 1996 đến năm 2003. Trong vòng 5 năm

trước khi có HĐTM, Việt Nam xuất khẩu sang Mỹ một lượng hàng hóa với giá trị 3 tỷ 424.834,00 USD và nhập khẩu từ Mỹ 1 tỷ 671.270,00 USD (Việt Nam xuất siêu 1 tỷ 753.564,00 USD). Trong thời kỳ này, Việt Nam chủ yếu xuất khẩu hàng sơ chế và nhập khẩu hàng công nghiệp chế tạo. Điều này thể hiện thực trạng nền kinh tế Việt Nam, chúng ta chưa có hàng chế tạo có sức cạnh tranh đáng kể để chen chân vào thị trường Mỹ khi chưa có MFN, biểu thuế cao; đồng thời Việt Nam cần đẩy mạnh sản xuất xuất khẩu nên đã nhập nhiều sản phẩm chế tạo và nguyên liệu của Mỹ (phân bón, các loại nhựa, thiết bị vận tải...). Từ khi có HĐTM, chỉ trong 2 năm 2002 và 2003, Việt Nam đã xuất khẩu tới 6 tỷ 949.606,00 USD sang Hoa Kỳ và nhập khẩu 1 tỷ 904.594,00 USD (Việt Nam xuất siêu 5 tỷ 045.012,00 USD). Nếu so sánh số liệu tương đối về mức tăng xuất nhập khẩu trong thời gian trên chúng ta có thể thấy quan hệ thương mại Việt-Mỹ phát triển thật nhanh chóng: mức xuất khẩu trung bình hàng năm của hai năm 2002 và 2003 (từ khi có HĐTM) cao hơn mức của 5 năm trước đó trên 5 lần (trên 500%), và nhập khẩu tăng trên 2,85 lần (trên 285%). Ba năm gần đây, xuất khẩu sang Mỹ năm 2002 tăng 230% so với năm 2001, năm 2003 tăng 190% so với năm 2002 và năm 2003 tăng so với 2001 tăng 433%; nhập khẩu năm 2002 tăng 130% so với 2001, năm 2003 tăng gần 230% so với năm 2002 và năm 2003 tăng 287% so với năm 2001. Cơ cấu giá trị các mặt hàng xuất nhập khẩu của Việt Nam với Mỹ thời kỳ này có những thay đổi nhất định so với những năm trước. Việt Nam đã xuất khẩu các mặt hàng chế tạo nhiều hơn, chủ yếu là hàng dệt may và giày dép; các mặt hàng gia dụng và phục vụ du lịch cũng có vị trí đáng kể. Năm 2003, giá trị các mặt hàng công nghiệp chế tạo xuất khẩu cao hơn giá trị các sản phẩm sơ chế gần 3 lần. Trong nhập khẩu, giá trị kim ngạch của các sản phẩm sơ chế có tăng lên, nhưng năm 2003 thấp hơn giá trị kim ngạch của các sản phẩm chế tạo khoảng 9 lần. Nhìn vào cơ cấu xuất nhập khẩu với Mỹ, người ta có thể thấy Việt Nam đang tiến dần lên công nghiệp hóa ở giai đoạn thấp: sản phẩm xuất khẩu chủ yếu là nông hải sản, các nguyên liệu thô, sản phẩm công nghiệp nhẹ. Với một cơ cấu như vậy, về mặt lý thuyết và thực tiễn, Việt Nam cần nhanh chóng chủ động cải tổ cơ cấu ngành hiện đại hơn theo mô hình công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu (Việt Nam đang có những điều kiện thuận lợi để thực hiện việc thay đổi đó, nhưng dường như trên thực tế, xu hướng thay thế nhập khẩu đang khá mạnh mẽ), phù hợp với những nước muốn tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa nhanh và ổn định, đáp ứng những đòi hỏi của hội nhập quốc tế và xu hướng toàn cầu hóa kinh tế hiện nay.

## 2. Quan hệ đầu tư

Cho đến nay, có nhiều nhận định cho rằng, quan hệ đầu tư giữa Mỹ và Việt Nam chưa tương xứng với tiềm năng của cả hai phía. Mỹ mới chỉ đầu tư thăm dò vào thị trường Việt Nam, nhiều công ty xuyên quốc gia lớn của

Mỹ chỉ mới đặt văn phòng để thăm dò tìm kiếm cơ hội kinh doanh, chứ chưa thực hiện đầu tư...

Thời kỳ trước khi có HĐTM: Từ khi Việt Nam có Luật Đầu tư nước ngoài, Mỹ là một trong những nước vào đầu tư ở Việt Nam chậm nhất, nguyên nhân quan trọng là Mỹ vẫn còn thực hiện cấm vận chống Việt Nam. Tuy nhiên, dù chưa chính thức đầu tư, nhiều công ty xuyên quốc gia của Mỹ đã đến Việt Nam nghiên cứu, thăm dò thị trường, tìm kiếm cơ hội kinh doanh.

Từ năm 1988 đến trước khi Mỹ bỏ cấm vận, thời gian 5 năm, số dự án của Mỹ đầu tư vào Việt Nam chỉ có 7 dự án với tổng số vốn đăng ký là 3,8 triệu USD. Sau khi Mỹ bỏ cấm vận, mặc dù không có sự ồ ạt vào Việt Nam vào làm ăn của các công ty Mỹ, nhưng hoạt động đầu tư của Mỹ ở Việt Nam đã có bước phát triển nhanh chóng. Năm đầu tiên bỏ cấm vận (1994) Mỹ đã có 12 dự án đầu tư vào Việt Nam với tổng số vốn đăng ký lên tới 120,31 triệu USD và đứng thứ 14 trong số các nhà đầu tư nước ngoài nhiều nhất vào Việt Nam. Năm 1995 được coi là một năm đặc biệt trong đầu tư của Mỹ vào Việt Nam, có 19 dự án đầu tư mới với số vốn đăng ký lên tới 397,871 triệu USD; cho đến nay chưa có năm nào có được mức đầu tư cao như vậy (xem bảng 3). Theo số liệu của Cục Đầu tư nước ngoài – Bộ Kế hoạch và Đầu tư, năm 2003 Mỹ đầu tư vào Việt Nam 34 triệu 750 nghìn USD và từ khi Mỹ có vốn đầu tư vào Việt Nam cho đến ngày 31/12/2003, tổng số vốn đầu tư vào Việt Nam của các công ty Mỹ (các dự án còn hiệu lực) là 1.143.195.031,0 USD và Mỹ đứng thứ 11 trong số 64 nước có vốn đầu tư vào Việt Nam.

Nhìn chung, đầu tư của Mỹ vào Việt Nam, trừ các năm 1995 (397,871 triệu USD) và 1998 (306,955 triệu USD), đều ở mức khá thấp, những năm gần đây chỉ đạt khoảng 30-40 triệu USD hàng năm. So với quan hệ thương mại, vị trí của Mỹ về đầu tư là chưa tương xứng. Điều này phản ánh thực tế là Việt Nam chưa có sức hấp dẫn đủ mức để thu hút vốn đầu tư từ các đối tác Mỹ và các đối tác Mỹ chưa thực sự quan tâm đến thị trường đầu tư ở Việt Nam. Vốn đầu tư của Mỹ vào Việt Nam còn có đặc điểm là tăng giảm khá thất thường qua các năm và phần lớn tập trung vào các ngành công nghiệp, là thế mạnh của Mỹ nói chung. Có thể do cơ cấu kinh tế Việt Nam chưa phát triển và định hướng phát triển cơ cấu chưa hướng mạnh vào các ngành công nghiệp chế tạo công nghệ cao (những ngành dệt may, giày dép, chế biến nông sản, hải sản là những ngành xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam và được phát triển mạnh hơn cả) mà chúng ta chưa thu hút và phát huy được thế mạnh của các ngành công nghiệp hiện đại của Mỹ bổ sung cho nguồn lực đẩy nhanh công nghiệp hóa ở nước ta.

Khi xem xét cơ cấu đầu tư theo ngành của Mỹ vào Việt Nam chúng ta thấy, phần lớn đầu tư của các công ty Mỹ được tập trung vào các ngành công nghiệp. Chúng chiếm tỷ trọng cao nhất cả về số lượng dự án, cũng

như giá trị vốn đầu tư (cao hơn nhiều so với những nước khác có đầu tư vào Việt Nam). Nhóm ngành thứ hai là các ngành văn hóa, giáo dục, y tế và tin học; là những ngành mà các nhà đầu tư của các nước khác ít quan tâm (trong tổng vốn đầu tư, của Mỹ chiếm khoảng 10%, của các nước khác chỉ khoảng 1,5%). Nhóm thứ ba là đầu tư phát triển khách sạn, du lịch (đây là ngành thu hút FDI lớn thứ hai của Việt Nam). Ngành nông lâm nghiệp được các nhà đầu tư Mỹ chú trọng nhiều hơn so với các nhà đầu tư khác. Trong khi đó, nhiều ngành Mỹ có thế mạnh về công nghệ và vốn lại chưa được đẩy mạnh đầu tư ở Việt Nam. Từ cơ cấu này có thể thấy, những ngành Mỹ có thế mạnh (các ngành công nghiệp nặng, công nghiệp có công nghệ cao....) chưa thấy vào Việt Nam nhiều, những ngành Việt Nam đang đẩy mạnh phát triển (dệt may...) lại thu hút được ít đầu tư của Mỹ. Nguyên nhân có thể do Việt Nam chưa có khả năng khai thác các đối tác Mỹ, thị trường Mỹ, chưa tạo được sự hấp dẫn cho các chủ đầu tư Mỹ (môi trường đầu tư, khả năng đáp ứng lợi nhuận cao).

Xét về hình thức đầu tư và đầu tư theo vùng ở Việt Nam, thực tế hoạt động đầu tư của các công ty Mỹ trên thế giới cho thấy, các công ty Mỹ luôn hướng đến hoạt động độc lập (công ty 100% vốn của Mỹ), những hình thức liên doanh, liên kết với các công ty của nước sở tại hay của nước thứ ba chỉ là những hình thức quá độ. Ở Việt Nam, các công ty Mỹ đầu tư theo cả ba hình thức được quy định trong Luật Đầu tư nước ngoài của Việt Nam và hình thức 100% vốn của các công ty Mỹ vẫn cao nhất. Khía cạnh thứ hai, địa phương nào ở Việt Nam phát triển nhanh đều thu hút được đầu tư của Mỹ nhiều hơn: chẳng hạn, thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh lân cận đã thu hút được vốn đầu tư của Mỹ nhiều nhất, bốn tỉnh phía Nam là Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, Bình Dương chiếm tới khoảng 2/3 vốn đầu tư của Mỹ vào Việt Nam. Khu vực thứ hai là Hà Nội, Hải Dương và Hà Tây. Hai khu vực phía Nam và phía Bắc này đã chiếm tới trên 90% vốn đầu tư của Mỹ vào Việt Nam. Như vậy có thể thấy các công ty Mỹ, cũng giống như các công ty của các nước khác, với quy định của Luật Đầu tư nước ngoài của Việt Nam, các quy định ưu đãi cụ thể của các địa phương đã luôn hướng vốn đầu tư vào những nơi phát triển kinh tế năng động và đưa lại hiệu quả cao cho các khoản đầu tư của họ. Chính vì vậy, các công ty nước ngoài rất ít đầu tư vào những nơi khác với các khu vực phát triển năng động nêu trên, thiết nghĩ đó là điều bình thường khi lợi ích (lợi nhuận) của họ không được bảo đảm ở đó.

Nhìn chung, để thu hút nhiều hơn các công ty lớn của Mỹ, cũng như của nhiều nước khác, nước ta cần hoàn thiện hơn nữa môi trường đầu tư kinh doanh, bảo đảm hai bên cùng có lợi. Nhiều nhà đầu tư Mỹ coi năm 2004 là năm thuận lợi để tập trung đầu tư vào Việt Nam và chúng ta có khả năng thu hút được họ vào làm ăn lâu dài hay không một phần lớn phụ thuộc vào tính hấp dẫn của thị trường Việt Nam, các chính sách và thực tiễn phát triển kinh tế-xã hội của nước ta hiện nay.

## II. MỘT SỐ TÁC ĐỘNG

Theo chúng tôi, quan hệ thương mại, đầu tư Mỹ-Việt có tác động tích cực đến sự phát triển kinh tế của Việt Nam nhiều hơn tác động tiêu cực. Quan hệ đó đã trở thành một trong những nguồn lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nước ta.

Đối với tăng trưởng kinh tế nói chung của Việt Nam, những quan hệ kinh tế với Mỹ đã góp phần thúc đẩy tốc độ tăng trưởng GDP, làm chuyển đổi mạnh hơn cơ cấu ngành kinh tế quốc dân, tạo ra nhiều việc làm mới, tạo điều kiện đào tạo chuyên môn cho đội ngũ lao động Việt Nam trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư, cũng như trong các hoạt động trao đổi buôn bán của Mỹ với các doanh nghiệp Việt Nam. Quan hệ kinh tế với Mỹ cũng tạo điều kiện cho Việt Nam mở rộng các quan hệ kinh tế với các nước khác trên thế giới, với các tổ chức quốc tế, Việt Nam cũng đã và đang hoàn thiện hệ thống pháp luật để thích ứng với quan hệ kinh tế quốc tế, chuẩn bị những điều kiện để gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới...

Những số liệu về đầu tư và xuất nhập khẩu của Việt Nam với nước ngoài nói chung cho thấy (số liệu năm 2003)<sup>(8)</sup>: các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài chiếm tỷ trọng trên 14,3% GDP, 36,2% tổng sản lượng công nghiệp, 20% tổng vốn đầu tư xã hội; 31,4% kim ngạch xuất khẩu của cả nước. Khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có giá trị xuất khẩu chiếm tới 84% giá trị xuất khẩu các mặt hàng điện tử, 42% các mặt hàng giày dép và 25% hàng dệt may. Tỷ trọng xuất khẩu so với doanh thu của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã tăng từ 30% những năm 1991-1995, 48,7% những năm 1996-2000 lên tới khoảng 50% trong ba năm 2001-2003. Khu vực này cũng đã tạo việc làm cho nhiều triệu lao động trực tiếp và gián tiếp. Chúng ta biết rằng, hiện nay Mỹ là bạn hàng lớn nhất của Việt Nam (chiếm trên 20% kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam) và là nhà đầu tư đứng thứ 10-11 trong số các nước có đầu tư vào Việt Nam, như vậy, Mỹ cũng có những đóng góp nhất định vào sự tăng trưởng kinh tế của Việt Nam.

Nhờ hợp tác với nước ngoài, với Mỹ, cơ cấu ngành kinh tế của nước ta đã có những chuyển dịch theo hướng hiện đại hóa. Đầu tư nước ngoài và mở rộng xuất nhập khẩu đã thúc đẩy công nghiệp và nhiều ngành khác tăng trưởng nhanh hơn, nhiều ngành công nghiệp được hiện đại hóa và nhiều ngành mới đã ra đời và phát huy tác dụng thúc đẩy kinh tế tăng trưởng. Cho đến nay, khu vực các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 100% khai thác dầu thô, sản xuất ô tô, máy giặt, tủ lạnh, điều hòa nhiệt độ, máy tính, thiết bị văn phòng; 76% giá trị sản lượng dụng cụ y tế chính xác; khoảng 60% sản lượng thép cán, 55% sản lượng sợi các loại; 49% sản lượng giày dép; 33% sản xuất máy móc thiết bị điện, điện tử; 28% sản lượng xi măng; 25% giá trị sản lượng thực phẩm và đồ uống; 18% sản



lượng may mặc<sup>(9)</sup>.... Có thể cho rằng, đầu tư nước ngoài đã góp phần tạo nên nhiều ngành công nghiệp mới ở nước ta (dầu khí, ô tô, máy tính...), cũng như góp phần quan trọng tạo nên sự phát triển của nhiều ngành khác. Những ngành này phát triển đi liền với khả năng xuất khẩu của Việt Nam tăng lên, chẳng hạn nhờ có HĐTM với Mỹ và nhờ có đầu tư phát triển ngành dệt may và một số ngành khác mà chúng ta đã đẩy mạnh xuất khẩu vào Mỹ, số liệu phần trên cho thấy, chỉ trong 2 năm 2002 và 2003, Việt Nam đã xuất khẩu tới 6 tỷ 949.606,00 USD sang Hoa Kỳ và nhập khẩu 1 tỷ 904.594,00 USD, xuất siêu 5 tỷ 045.012,00 USD; đây là mức xuất khẩu và xuất siêu mà Việt Nam chưa từng có với một nước nào khác.

Có quan hệ kinh tế với Mỹ đã tạo thuận lợi cho Việt Nam tiếp cận và mở rộng thị trường, năng lực xuất khẩu, tăng thêm nguồn vốn cho đầu tư phát triển, Mỹ cũng ủng hộ Việt Nam trong việc đàm phán gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới...

Bên cạnh những tác động tích cực đến sự phát triển của nền kinh tế Việt Nam, quan hệ kinh tế với Mỹ vẫn còn có những mặt tiêu cực, hạn chế. Chẳng hạn, Mỹ là một thị trường xuất khẩu lớn của Việt Nam, nhưng đây là một thị trường có cạnh tranh gay gắt và có hệ thống luật pháp phức tạp, ủng hộ các doanh nghiệp Mỹ, Mỹ cũng đang có xu hướng bảo hộ cao, do đó nhiều hàng hóa của Việt Nam đang và sẽ phải đương đầu với những "cuộc chiến thương mại" gay gắt với Mỹ thông qua các vụ kiện từ phía Mỹ. Điều này sẽ làm cho việc phát triển sản xuất bình thường của nhiều doanh nghiệp Việt Nam gặp khó khăn, lao động bị mất việc làm. Về đầu tư, theo tính toán, Việt Nam cần vốn đầu tư khoảng 30-35% giá trị GDP để phát triển nhanh và bền vững, mức huy động trong nước đạt khoảng 20% GDP, phần còn lại phụ thuộc vào khả năng huy động vốn đầu tư nước ngoài; nếu vì một lý do nào đó không thể huy động được vốn đầu tư nước ngoài theo kế hoạch, nền kinh tế sẽ tăng trưởng kém đi. Khi Việt Nam thu hút được nhiều vốn đầu tư của Mỹ, bên cạnh những lợi ích, Việt Nam cũng sẽ phụ thuộc vào lượng vốn đầu tư đó. Việt Nam cũng sẽ phụ thuộc vào thương mại thế giới, nhất là những đối tác quan trọng nhất, như Mỹ chẳng hạn. Nhìn chung, Việt Nam đang nhập siêu, khi nhập siêu kéo dài, nền kinh tế sẽ gặp nhiều khó khăn. Trong trường hợp với Mỹ, Việt Nam lại đang có xuất siêu lớn. Điều này cũng có những bất lợi của nó khi xuất khẩu của Việt Nam sang Mỹ bị chững lại vì một lý do nào đó, mà điều này không ít khi xảy ra. Chính vì vậy mà các đối tác thương mại thường muốn đạt tới một mức độ phát triển ổn định, nghĩa là cùng phát triển tùy thuộc lẫn nhau.

Trên con đường hội nhập kinh tế toàn cầu, nước ta đã có những bước tiến quan trọng, bước tiến quan trọng bậc nhất là đã thiết lập các quan hệ kinh tế với Mỹ, bước tiến quan trọng tiếp theo sẽ là việc gia nhập WTO. Việc thiết lập các quan hệ kinh tế với Mỹ, gia nhập WTO, tự chúng đã là rất quan trọng đối với sự phát triển kinh tế của Việt Nam. Nhưng để những hoạt động

đó đưa lại được nhiều lợi ích hơn cho quá trình tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững của nước ta, chúng ta cần đẩy nhanh tiến trình Đổi mới cải cách hệ thống kinh tế thích ứng với xu hướng phát triển kinh tế của toàn thế giới, cũng như cần phát huy mọi thế mạnh đặc trưng của nước ta để nhanh chóng xây dựng một nền kinh tế năng động, hiện đại và hiệu quả.

**Bảng 1: Cơ cấu hàng xuất khẩu của Việt Nam sang Mỹ:  
1996 - 2003 (Tổng kim ngạch nhập khẩu từ Việt Nam vào Mỹ)**

(nghìn USD)

	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003
<b>Xuất khẩu của Việt Nam sang Hoa Kỳ</b>	319.037	388.189	553.408	608.953	821.658	1.052.626	2.394.746	4.554.860
<b>Các sản phẩm sơ chế</b>	247.042	251.736	390.457	399.352	592.733	819.813	994.284	1.274.979
Cá và hải sản	34.066	56.848	94.368	139.535	300.988	478.227	616.029	732.135
Rau và quả	10.061	18.835	26.446	28.840	52.906	50.126	76.000	106.001
Cà phê	109.445	104.678	142.585	100.250	113.036	76.185	53.060	76.301
Cao su thô	413	2.135	1.767	2.505	5.330	2.807	11.231	13.282
Xăng dầu	80.650	34.622	107.374	100.633	88.412	182.798	181.125	277.565
Sơ chế khác	12.407	34.618	17.917	27.589	32.061	29.670	56.839	69.695
<b>Các sản phẩm chế tạo</b>	71.995	136.453	162.951	209.601	228.925	232.814	1.400.461	3.290.930
Các sản phẩm khoáng sản phi thép	913	1.648	3.383	4.849	6.670	9.108	19.589	27.939
Các sản phẩm chế tạo thép	81	183	792	3.091	3.226	3.538	8.382	15.559
Thiết bị điện	81	225	298	608	603	1.338	4.952	4.141
Hàng gia dụng	264	437	1.193	3.697	9.186	13.427	80.441	187.774

	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003
Hàng phục vụ du lịch	365	473	625	1.265	1.606	897	49.534	85.955
May mặc	23.755	26.009	28.462	36.152	47.427	48.174	900.473	2.380.249
Giày dép	39.169	97.644	114.917	145.775	124.871	132.195	224.825	327.300
Hàng chế tạo khác	1.151	1.717	947	1.518	14.527	2.981	28.238	48.541
Các mặt hàng khác	6.216	8.117	12.234	12.646	20.809	21.156	84.027	213.472

Nguồn: Trang web của Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ ([www.usitc.gov](http://www.usitc.gov))

**Bảng 2: Cơ cấu hàng xuất khẩu của Mỹ sang Việt Nam: 1996- 2003 (Tổng kim ngạch nhập khẩu từ Mỹ sang Việt Nam)**

(nghìn USD)

	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003
<b>Xuất khẩu của Việt Nam sang Hoa Kỳ</b>	616.047	277.787	274.217	290.659	367.715	460.892	580.154	1.324.440
<b>Các sản phẩm sơ chế</b>	43.386	49.617	27.461	40.321	68.477	106.324	121.090	144.653
Thực phẩm	17.965	26.633	15.941	27.393	37.350	49.327	49.331	48.281
Sợi dệt	12.880	11.781	4.446	4.937	16.028	30.292	30.213	39.660
Các sản phẩm sơ chế khác	12.541	11.203	7.074	7.991	15.099	26.705	41.546	56.712
<b>Các sản phẩm chế tạo</b>	572.661	228.170	246.756	250.338	299.238	354.569	459.065	1.179.794
Phân bón	52.259	8.943	42.294	47.224	29.432	19.434	26.004	24.231
Nhựa và các sản phẩm nhựa	6.671	6.376	4.777	10.280	16.452	19.862	25.036	35.216
Các sản phẩm giấy	10.681	4.099	5.512	8.489	7.611	17.601	16.778	21.131
Máy móc	11.549	101.923	102.506	92.095	141.784	126.928	180.040	182.280
Thiết bị vận tải	307.598	17.217	9.975	2.834	7.650	60.436	91.267	739.259
Các bộ phận giày dép	14.035	16.372	17.371	29.569	27.460	19.276	17.804	22.627

	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003
Thiết bị khoa học	11.039	13.839	12.002	8.939	10.768	16.083	15.440	32.763
Hàng chế tạo khác	58.829	59.401	52.319	50.908	58.081	74.949	86.696	122.287

*Nguồn:* Trang web của Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ ([w.w.w.usitc.gov](http://www.usitc.gov))

**Bảng 3: Đầu tư của Mỹ vào Việt Nam**

Năm	Số dự án	Tổng vốn đầu tư (triệu USD)	Tỷ trọng (%)	Quy mô dự án (triệu USD)
1994	12	120,310	10,18	10,03
1995	19	397,871	33,65	20,94
1996	16	159,722	23,51	9,98
1997	12	98,544	8,34	8,21
1998	15	306,955	25,96	20,46
1999	14	96,352	8,15	6,88
2000	12	20,000	-	-
2001				
2002	32	138,900	-	-
2003	19	34,750	-	18,30

*Nguồn:* Số liệu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

## CHÚ THÍCH

1. Xem Nguyễn Thiết Sơn, *Việt Nam - Hoa Kỳ: Quan hệ thương mại và đầu tư*. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội 2004, tr. 11-25.
2. International Finance Statistics, Nov. 2003, April 2004. Statistical Abstract of the United States 2003.
3. Số liệu Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và đầu tư, Bộ thương mại.
4. [www.usitc.gov](http://www.usitc.gov) - Ủy ban Thương mại quốc tế Hoa Kỳ.
5. Như trên.
6. Cục Đầu tư nước ngoài-Bộ Kế hoạch và Đầu tư.
7. Số liệu phần này xin xem *Việt Nam-Hoa Kỳ: Quan hệ thương mại và đầu tư*, Sdd, tr.49.
8. Xem Nguyễn Bích Đạt, *Tình hình và giải pháp tăng cường thu hút đầu tư nước ngoài trong giai đoạn tới*, <http://www.mpi.gov.vn>, ngày 14/5/2004.
9. Như trên.